

HƯỚNG DẪN ĐIỀU CHỈNH

Chi phí nhân công theo mức lương khảo sát thực tế làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD, ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2156/BXD-KTXD, ngày 22/9/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 01/2015/TT-BXD trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 374/BXD-KTXD, ngày 03/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc cho ý kiến mức lương đầu vào theo khảo sát thực tế tại địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 5591/UBND-CNXD, ngày 07/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc khảo sát đơn giá nhân công theo thực tế trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 912/UBND-CNXD, ngày 14/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND, ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Xây dựng công bố, hướng dẫn lập, điều chỉnh đơn giá, chi phí nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng các quy định của công bố này.

- Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo công bố này.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG:

1. Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

2. Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

3. Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng.

4. Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

III. MỨC LƯƠNG ĐẦU VÀO THEO KHẢO SÁT THỰC TẾ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG:

Mức lương đầu vào được xác định tại địa bàn từng xã, phường, thị trấn và Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công theo bảng sau:

Bảng 1. Mức lương đầu vào và Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công.

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số (K) điều chỉnh chi phí nhân công
I	Thành phố Pleiku		
1	Các xã: Gào, Ia Kênh, Biển Hồ, Tân Sơn, Trà Đa, Chư Á, Diên Phú, An Phú, Chư H'Đrông.	2.489.000	1,245
2	Các phường: Yên Đỗ, Diên Hồng, Ia Kring, Hội Thương, Hội Phú, Hoa Lư, Tây Sơn, Thống Nhất, Trà Bá, Yên Thế, Chi Lăng, Đông Đa, Thăng Lợi, Phù Đồng.	2.446.000	1,223
II	Thị xã An Khê		
1	Các xã: Thành An, Tú An, Xuân An, Cừu An.	2.275.000	1,197
2	Các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, An Phước, Ngô Mây, Song An.	2.253.000	1,186

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số (K) điều chỉnh chi phí nhân công
III	Huyện Kbang		
1	Các xã: Kon Pnê, Đăk Rông.	2.446.000	1,287
2	Các xã: Sơn Lang, KRông.	2.350.000	1,237
3	Các xã: Đăk SMar, Sơ Pai, Lơ Ku, Đông, Nghĩa An, Tơ Tung, Kông Long Khơng, Kông Pla, Đăk Hlơ, Thị trấn Kbang.	2.318.000	1,220
IV	Huyện Kông Chro		
1	Các xã: SRó, Đăk Kơ Ning.	2.446.000	1,287
2	Các xã: Chư Krêy, An Trung, Kông Yang, Đăk Tơ Pang, Đăk Song, Yang Trung, Ya Ma, Chợ Long, Yang Nam, Đăk Pơ Pho, Đăk Pling.	2.350.000	1,237
3	Thị trấn Kông Chro.	2.318.000	1,220
V	Huyện Đăk Pơ		
1	Xã: Ya Hội.	2.350.000	1,237
2	Các xã: Hà Tam, An Thành, Yang Bắc, Thị trấn Đăk Pơ.	2.275.000	1,197
3	Các xã: Cư An, Tân An, Phú An.	2.253.000	1,186
VI	Huyện Mang Yang		
1	Các xã: Lơ Pang, Kon Chiêng, Đăk Trôi, Đê Ar, Kon Thụp.	2.350.000	1,237
2	Các xã: Ayun, Hà Ra, Đăk Yă, Đăk Djrăng, Đăk Jơ Ta, Đăk Ta Ley.	2.275.000	1,197
3	Thị trấn Kon Đông.	2.253.000	1,186

